

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung các phụ lục quy định tại Điều 3 Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum (Dịch vụ Quản lý, vận hành các tòa nhà/trụ sở cơ quan nhà nước thuộc tỉnh quản lý tại Khu Hành chính của tỉnh)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công lập sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số Phụ lục quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công lập sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum;*

*Căn cứ Nghị quyết số 99/2024/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số phụ lục quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum);*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 688/TTr-VP ngày 22 tháng 01 năm 2025.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung các phụ lục quy định tại Điều 3 Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum (*Dịch vụ Quản lý, vận hành các tòa nhà/trụ sở cơ quan nhà nước thuộc tỉnh quản lý tại Khu Hành chính của tỉnh*) và đã được sửa đổi, bổ sung theo khoản 2 Điều 3 Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

*(Chi tiết tại các Phụ lục đính kèm)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2025.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành; Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Hành chính - Hội nghị tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Báo Kon Tum, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh Kon Tum;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TTDVHC, KTTH.TK.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Ngọc Tuấn**

**Phụ lục I****ĐỊNH MỨC TỔ CHỨC CÔNG TÁC VỆ SINH TẠI CÁC KHU VỰC DÙNG CHUNG, PHÒNG TIẾP KHÁCH CHUNG, SẢNH, HÀNH LANG VÀ KHU VỆ SINH, THANG MÁY, THANG BỘ, BÃI ĐẠU XE VÀ KHU VỰC DÙNG CHUNG KHÁC; THU GOM RÁC THẢI TỪ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐỂ XỬ LÝ THEO QUY ĐỊNH***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 09 /2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)***A. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, VẬT TƯ:***Số lượng tính cho 01 trụ sở/01 năm.*

<b>STT</b>	<b>Thành phần hao phí</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
1	Găng tay cao su loại dài	Đôi	30
2	Chổi quét nhà	Cái	30
3	Chổi quét mạng nhện	Cái	04
4	Hốt rác (cán 50cm)	Cái	21
5	Túi đựng rác	Kg	56,16
6	Bộ cây lau ướ	Bộ	12
7	Hóa chất lau sàn	Lít	351,25
8	Khăn lau cotton 3 màu (35x40cm)	Cái	291
9	Xà phòng, bột giặt (thông thường)	Kg	84,43
10	Hóa chất tẩy bồn cầu	Lít	115,83

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Số lượng
11	Cây cọ bồn cầu, bồn tiểu	Cái	30
12	Viên khử khuẩn bệ xí, chậu tiểu	Viên	687
13	Giấy vệ sinh	Cuộn	3.432
14	Gáo nhựa múc nước	Cái	15
15	Xô nhựa loại 10 lít	Cái	01
16	Xịt phòng	Lít	10,30
17	Cây lau kính, có gạt su	Cái	09
18	Hóa chất lau kính	Lít	37,29
19	Máy chà sàn liên hợp	Cái	0,12
20	Máy hút bụi	Cái	0,2
21	Dụng cụ thông tắc bồn cầu	Cái	04
22	Cây gạt nước sàn lưỡii cao su	Cái	06
23	Ủng cao su chống trượt	Đôi	04

**Ghi chú:**

- Hao phí vật tư trên được tính cho khối lượng công tác vệ sinh tại tòa nhà Khối Tổng hợp và tòa nhà Khối Văn hóa xã hội.
- Khi áp dụng cho công trình Trụ sở UBND tỉnh và Sở ban ngành thì điều chỉnh tăng thêm hệ số 0,25.

**B. ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG:**

STT	Mã Ký hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Nhân công (Công)	Hệ số Chi phí quản lý chung (%)	Hệ số điều chỉnh (áp dụng cho Trụ sở UBND tỉnh và các Sở ban ngành)	Chi phí nhân công
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	01.01	Vệ sinh cầu thang máy	1m <sup>2</sup> /01 lần	0,0032	10%	1,32	Mức lương tối thiểu vùng
2	01.02	Vệ sinh cầu thang bộ, bậc tam cấp	100m <sup>2</sup> /01 lần	0,0697			
3	01.03	Vệ sinh hành lang, ban công, lô gia	100m <sup>2</sup> /01 lần	0,0504			
4	01.04	Vệ sinh bệ xí	01 bệ xí/01 lần	0,0051			
5	01.05	Vệ sinh chậu rửa, bồn tiểu	01 chậu (bồn)/01 lần	0,0028			
6	01.06	Vệ sinh sàn, tường nhà vệ sinh	1m <sup>2</sup> /01 lần	0,0010			
7	01.07	Vệ sinh khu vực dùng chung	100 m <sup>2</sup> /01 lần	0,0174			
8	01.08	Vệ sinh phòng tiếp khách chung	100 m <sup>2</sup> /01 lần	0,0296			
9	01.09	Vệ sinh sân, gara ô tô, xe máy	1.000m <sup>2</sup> /01 lần	0,0553			

10	01.10	Vệ sinh đường giao thông nội bộ	1.000m <sup>2</sup> /01 lần	0,0888			
11	01.11	Vận chuyển rác bằng thủ công từ điểm gom rác đến điểm tập kết rác với cự ly bình quân 1 km	01 tấn/01 km	0,7572			
12	01.12	Đánh chải sàn khu vực nhà xe	100m <sup>2</sup> /01 lần	0,1498			
13	01.13	Đánh chải sàn khu vực dùng chung, sảnh lễ tân	100m <sup>2</sup> /01 lần	0,1597			
14	01.14	Vệ sinh khung, vách kính trong nhà	100m <sup>2</sup> /01 lần	0,2354			

**Phụ lục II****ĐỊNH MỨC ĐẢM BẢO AN NINH, TRẬT TỰ; BẢO VỆ, QUẢN LÝ CÁC TÀI SẢN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ;  
ĐIỀU PHỐI LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN XE ÔTÔ, XE MÁY RA/VÀO TÒA NHÀ/TRỤ SỞ***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 09 /2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)***A. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, VẬT TƯ:***Số lượng tính cho 01 trụ sở/01 năm.*

<b>STT</b>	<b>Thành phần hao phí</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
1	Đèn sạc pin cầm tay	Cái	02
2	Còi	Cái	03
3	Bộ đàm	Cái	0,4

**Ghi chú:**

- Hao phí vật tư trên được tính cho khối lượng công tác đảm bảo an ninh, trật tự tại tòa nhà Khối Tổng hợp và tòa nhà Khối Văn hóa xã hội.

- Khi áp dụng cho công trình Trụ sở UBND tỉnh và Sở, ban ngành thì điều chỉnh tăng thêm hệ số 0,31.



**B. ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG:**

<b>STT</b>	<b>Mã ký hiệu</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Nhân công (Công)</b>	<b>Hệ số Chi phí quản lý chung (%)</b>	<b>Hệ số điều chỉnh (áp dụng cho Trụ sở UBND tỉnh và các Sở, ban ngành)</b>	<b>Chi phí nhân công</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
1	02.01	Đảm bảo an ninh, trật tự, bảo vệ, quản lý các tài sản được giao	Công/01 tháng	145,695	10%	1,31	Mức lương tối thiểu vùng
2	02.02	Điều phối phương tiện xe ô tô, xe máy ra/vào Tòa nhà/trụ sở	Công/01 tháng	26,00		1,18	

**Phụ lục III****ĐỊNH MỨC VẬN HÀNH, BẢO DƯỠNG, BẢO TRÌ, ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN ĐỐI VỚI HỆ THỐNG THANG MÁY, ĐIỀU HÒA, ĐIỆN, NƯỚC, INTERNET, ÂM THANH, ÁNH SÁNG, HỢP TRỰC TUYẾN VÀ CÁC HỆ THỐNG KHÁC (NẾU CÓ)***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 09 /2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)***A. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, VẬT TƯ:***Số lượng tính cho 01 trụ sở/01 năm*

<b>STT</b>	<b>Thành phần hao phí</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
1	Bút thử điện	Cái	02
2	Bộ đồ tháo vít (kìm, tuốc vít...)	Bộ	01
3	Đồng hồ đo điện	Cái	03
4	Băng keo cách điện	Cuộn	12
5	Thang chữ A	Cái	01
6	Mỏ lết	Cái	01
7	Kìm mỏ quạ	Cái	01
8	Bộ test dây mạng	Bộ	01
9	Kìm bấm dây mạng	Cái	01
10	Cọ vệ sinh	Cái	02
11	Xăng thơm	Lít	02

12	Khăn lau	Cái	02
13	Pin mic không dây	Cặp	200
14	Đầu chuyển đổi âm thanh	Cái	02

**Ghi chú:**

- Hao phí vật tư trên được tính cho khối lượng công tác kỹ thuật và vận hành tại tòa nhà Khối Tổng hợp và tòa nhà Khối Văn hóa xã hội. Không bao gồm (công cụ, dụng cụ, vật tư) thực hiện các nhiệm vụ: Bảo trì định kỳ máy lạnh (bơm gas, xịt rửa dàn nóng, xịt rửa dàn lạnh); Bảo trì hệ thống PCCC; Bảo trì hệ thống thang máy; Bảo trì máy phát điện.

- Định mức chưa tính đến máy tính xách tay phục vụ công tác vận hành và bảo trì hệ thống họp trực tuyến.

- Khi áp dụng cho công trình Trụ sở UBND tỉnh và Sở, ban ngành thì điều chỉnh tăng thêm hệ số 0,23.

**B. ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG:**

STT	Mã ký hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Nhân công (Công)	Hệ số Chi phí quản lý chung (%)	Hệ số điều chỉnh (áp dụng cho Trụ sở UBND tỉnh và các Sở, ban ngành)	Chi phí nhân công
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	03.01	Vận hành hệ thống kỹ thuật tòa nhà hàng ngày	Công/ngày	1,4859	10%		Mức lương tối thiểu vùng
				1,4859			

2	03.02	Kiểm tra, giám sát công tác bảo trì bảo dưỡng hệ thống thang máy	Công/lần	0,6052	1,23	
3	03.03	Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống điều hòa khu vực dùng chung	01 lần	0,0673		
				0,0673		
4	03.04	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống cấp điện khu vực dùng chung	01 lần	0,5933		
				0,0206		
5	03.05	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống cấp, thoát nước	01 lần	0,0607		
				0,3055		
6	03.06	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống camera	01 lần	0,2800		
				0,1419		
7	03.07	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống PCCC	01 lần	4,6757		
				4,7177		
8	03.08.01	Vận hành đảm bảo hoạt động thường xuyên hệ thống họp trực tuyến	01 cuộc họp	1,3305		
				1,3444		
9	03.08.02	Bảo dưỡng, bảo trì và đảm bảo hoạt động thường xuyên hệ thống họp trực tuyến (Hàng tuần)	01 lần	0,4167		
				0,4167		

10	03.09	Bảo dưỡng, bảo trì và đảm bảo hoạt động thường xuyên hệ thống điều áp cầu thang	01 lần	0,5798			
11	03.10	Vận hành hệ thống phòng họp trực tiếp	01 cuộc họp	0,023			
				0,023			
<p><i>Ghi chú: Nhân công trên không bao gồm các nhiệm vụ: Bảo trì định kỳ máy lạnh (bơm gas, xịt rửa dàn nóng, xịt rửa dàn lạnh); Bảo trì hệ thống PCCC; Bảo trì định kỳ hệ thống thang máy; Bảo trì máy phát điện.</i></p>							

**Phụ lục IV****ĐỊNH MỨC HƯỚNG DẪN KHÁCH ĐẾN LIÊN HỆ CÔNG TÁC VÀ HƯỚNG DẪN CHUNG CÁC QUY ĐỊNH CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC; BỐ TRÍ, SẮP XẾP PHÒNG HỌP DÙNG CHUNG KHI CÓ ĐỀ NGHỊ CÁC SỞ, NGÀNH***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 09 /2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)***A. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, VẬT TƯ:***\* Định mức công cụ, dụng cụ, vật tư công tác bố trí, sắp xếp phòng họp dùng chung khi có đề nghị các sở, ngành.**Số lượng tính cho 01 lần bố trí cuộc họp.*

<b>STT</b>	<b>Thành phần hao phí</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
1	Chổi quét nhà	Cái	0,033
2	Khăn lau cotton (3 màu) 35X 40cm	Cái	0,667
3	Bộ cây lau ướ	Bộ	0,033
4	Hóa chất lau sàn	Lít	0,045
5	Nước rửa chén, đĩa....	lít	0,130
6	Xà phòng, bột giặt (thông thường)	Kg	0,110

***Ghi chú:***

- *Hao phí vật tư trên được tính cho khối lượng công tác lễ tân tại tòa nhà Khối Tổng hợp và tòa nhà Khối Văn hóa xã hội.*
- *Căn cứ Thông tư 45/2018/TT-BTC.*
- *Khi áp dụng cho công trình Trụ sở UBND tỉnh và Sở ban ngành thì điều chỉnh tăng thêm hệ số 0,23.*

**B. ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG:**

<b>STT</b>	<b>Mã ký hiệu</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Nhân công (Công)</b>	<b>Hệ số Chi phí quản lý chung (%)</b>	<b>Hệ số điều chỉnh (áp dụng cho Trụ sở UBND tỉnh và các Sở ban ngành)</b>	<b>Chi phí nhân công</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	04.01	Hướng dẫn khách đến liên hệ công tác và hướng dân chung các quy định cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc	01 lượt khách	0,0155	10%	1,18	Mức lương tối thiểu vùng
2	04.02	Bố trí, sắp xếp phòng họp dùng chung khi có đề nghị các sở, ngành	01 lần bố trí họp	0,0913		1,21	
				0,7375			

**Phụ lục V**  
**ĐỊNH MỨC CHĂM SÓC CÂY XANH, DUY TRÌ VÀ CẢI TẠO TIÊU CẢNH**  
**TRONG KHUÔN VIÊN CÁC TÒA NHÀ/TRỤ SỞ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 09 /2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

**A. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, VẬT TƯ:**

*01 tòa nhà/01 năm*

<b>STT</b>	<b>Thành phần hao phí</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(6)</i>
1	Máy bơm nước	Cái	0,12	Thông tư 45/2018/TT-BTC
3	Găng tay len	Đôi	215	
4	Chổi quét	Cái	01	
5	Hốt rác	Cái	01	
6	Xà phòng, bột giặt (thông thường)	Kg	10,3	
7	Thuốc bảo vệ thực vật cho cỏ	Lít	1,98	
8	Máy phun thuốc	Cái	0,12	Thông tư 45/2018/TT-BTC
9	Phân vi sinh - hữu cơ	Kg	2.860	
10	Vôi	Kg	93,5	Số lượng 425 cây
11	Chổi quét vôi	Cái	850	Số lượng 425 cây
12	Rựa phát cây	Cái	01	



13	Cuốc	Cái	01	
14	Xẻng	Cái	01	
15	Xà beng	Cái	01	

### B. ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG:

STT	Mã ký hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Nhân công (Công)	Hệ số Chi phí quản lý chung (%)	Hệ số điều chỉnh (áp dụng cho Trụ sở UBND tỉnh và các Sở, ban ngành)	Chi phí nhân công
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	05.01	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ thuần chủng bằng máy bơm	100 m <sup>2</sup> /lần	0,0432	10%	1,15	Mức lương tối thiểu vùng
2	05.02	Phát thăm cỏ bằng máy	100 m <sup>2</sup> /lần	0,0721		1,17	
3	05.03	Phun thuốc bảo vệ thực vật cho cỏ	100 m <sup>2</sup> /lần	0,0578		1,05	
4	05.04	Bón phân thăm cỏ	100 m <sup>2</sup> /lần	0,0665		1,03	
5	05.05	Duy trì cây bóng mát mới trồng	Cây/năm	2,0208			
6	05.06	Quét vôi gốc cây	01 cây/năm	0,0458			